

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

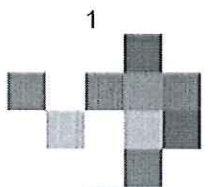
1. Tên Công ty: Công ty CP Halcom Việt Nam
2. Mã Chứng khoán: HID
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa Nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 02435624709/10 Fax: 02435624711
5. Người thực hiện Công bố thông tin:
Họ và tên: Đinh Thị Hải Vinh
Chức vụ: Chuyên viên Pháp chế
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã kiểm toán kèm theo giải trình.
7. Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: www.halcom.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đinh Thị Hải Vinh



V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên
BCTC riêng năm tài chính 2020.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở GDCK Thành Phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2020, Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

I. Giải trình chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính riêng doanh nghiệp lập và Báo cáo kiểm toán của năm tài chính 2020:

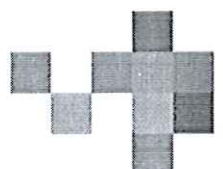
	Chỉ tiêu	BCTC doanh nghiệp lập 2020 (VNĐ)	BC kiểm toán 2020 (VNĐ)	Số tăng/ giảm (VNĐ)
1	Tổng doanh thu	240.726.635.852	240.726.635.852	-
2	Giá vốn hàng bán	227.472.374.817	228.681.093.031	1.208.718.214
3	Doanh thu hoạt động tài chính	52.139.248.269	52.139.248.269	-
4	Chi phí tài chính	53.313.210.388	52.697.899.995	(615.310.393)
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.427.061.505	5.594.261.811	(832.799.694)
6	Thu nhập khác	19.534.856.591	19.534.856.591	-
7	Chi phí khác	-	2.082.438.253	2.082.438.253
8	Lợi nhuận sau thuế	20.150.475.202	18.200.920.847	(1.949.554.355)

Nguyên nhân chênh lệch:

- Giá vốn hàng bán tăng 1,2 tỷ đồng do điều chỉnh ghi nhận thêm giá vốn (phân loại lại chi phí).
 - Chi phí tài chính giảm 0,6 tỷ đồng do trích giảm dự phòng đầu tư vào công ty con.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,83 tỷ đồng do phân loại lại chi phí (hạch toán chưa đúng sang giá vốn).
 - Chi phí khác tăng 2 tỷ đồng do trên báo cáo riêng phân loại lại cách hạch toán.
- Dẫn tới Lợi nhuận trên báo cáo kiểm toán so với báo cáo tự lập giảm 1,9 tỷ đồng.

II. Giải trình biến động Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2020 so với 2019:

	Chỉ tiêu	BC kiểm toán 2019 (VNĐ)	BC kiểm toán 2020 (VNĐ)	Số tăng/ giảm (VNĐ)
1	Tổng doanh thu	336.039.213.251	240.726.635.852	(95.312.577.399)
2	Giá vốn hàng bán	322.956.716.989	228.681.093.031	(94.275.623.958)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	32.625.301.437	52.139.248.269	19.513.946.832
4	Chi phí tài chính	2.685.954.140	52.697.899.995	50.011.945.855
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.402.054.171	5.594.261.811	(22.807.792.360)
6	Thu nhập khác	3.962.242	19.534.856.591	19.530.894.349
7	Chi phí khác	284.297.065	2.082.438.253	1.798.141.188
8	Lợi nhuận sau thuế	11.360.964.139	18.200.920.847	6.839.956.708



Nguyên nhân biến động:

- Doanh thu năm 2020 so với năm 2019 giảm là do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên đã tác động đến hoạt động kinh doanh thương mại và tư vấn của Công ty. Dẫn đến tỷ lệ giá vốn năm 2020 giảm tương ứng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do công ty đã thoái một phần vốn đầu tư tại các công ty con và công ty liên kết.
- Chi phí tài chính tăng là do phát sinh thêm chi phí lãi vay, bảo lãnh và chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với khoản vay nước ngoài của Công ty CP Phong Điện Miền Trung.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm là do hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập năm 2019 và do tiết kiệm chi phí quản lý trong quá trình điều hành.
- Thu nhập khác tăng là do định giá lại tài sản góp vốn đầu tư.
- Chi phí khác tăng là do trong năm tài chính 2020 Công ty đã nộp thêm vào ngân sách nhà nước các khoản thuế.

Do vậy, lợi nhuận sau thuế của Công ty trên báo cáo kiểm toán riêng năm 2020 tăng so với năm 2019 là 6,8 tỷ đồng.

Trong năm 2020, Công ty vẫn tiếp tục dồn tất cả nguồn lực cho hoạt động đầu tư xây dựng dự án dài hạn về năng lượng sạch có nhiều tiềm năng trong tương lai như: Dự án điện rác tại Đà Nẵng, Long An; Dự án điện gió tại tỉnh Phú Yên, Quảng Bình; Dự án nước Nhơn Hội, dự án Resort Phương Mai 3; Dự án Hậu Giang 1, 2 và một số dự án khác. Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng năm tài chính 2020.

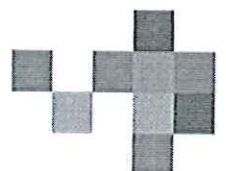
Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP Công ty

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG ĐIỆN MIỀN TRUNG
HALCOM
M.S.D.N: 0101143879
NGUYỄN QUANG HUÂN



CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/09/2020)
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/09/2020)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Saurabh Mathur	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2020, miễn nhiệm từ ngày 30/04/2021)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/09/2020)
Ông Olli Mikko Keski-Saari	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/02/2021)

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
(tiếp theo)

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 477/BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/06/2021, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho

Trần Thị Chúc
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3278-2020-126-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/04/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.602.363.415	107.534.169.401
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		174.426.248	460.557.916
1 Tiền	111	V.1.	174.426.248	460.557.916
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4.	3.279.000.000	4.308.900.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		8.409.520.485	8.409.520.485
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.970.520.485)	(4.100.620.485)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		840.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.029.174.583	96.082.315.591
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	70.177.742.270	47.320.390.108
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	16.765.796.942	1.310.218.450
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	10.810.277.778	12.106.291.255
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	37.611.741.483	44.932.423.623
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(336.383.890)	(9.587.007.845)
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	3.260.734.918	6.376.285.642
1 Hàng tồn kho	141		3.260.734.918	6.376.285.642
V Tài sản ngắn hạn khác	150		859.027.666	306.110.252
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	209.263.073	306.110.252
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		649.764.593	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		587.566.834.127	670.669.997.733
I Các khoản phải thu dài hạn	210		40.364.401.000	80.364.401.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	40.364.401.000	80.364.401.000
II Tài sản cố định	220		26.887.836.962	4.144.877.361
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	22.761.347.752	4.144.877.361
- Nguyên giá	222		25.388.992.406	6.288.073.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.627.644.654)	(2.143.196.145)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	4.126.489.210	-
- Nguyên giá	228		4.126.489.210	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	15.313.996.893	14.298.076.078
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.313.996.893	14.298.076.078
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4.	504.873.520.673	571.034.617.097
1 Đầu tư vào công ty con	251		357.700.750.000	458.322.169.550
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		124.407.460.280	67.863.207.547
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.800.000.000	44.009.240.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.034.689.607)	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	840.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		127.078.599	828.026.197
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	127.078.599	828.026.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		730.169.197.542	778.204.167.134

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/04/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		115.763.704.424	173.186.146.713
I Nợ ngắn hạn	310		115.763.704.424	173.186.146.713
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	46.580.278.760	26.125.782.722
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	8.782.069.401	4.533.248.348
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	6.708.670.714	4.120.152.256
4 Phải trả người lao động	314		2.188.829.816	1.610.077.211
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	967.449.649	1.117.449.649
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	4.256.616.462	73.440.864.168
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	46.140.447.641	61.946.673.028
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		139.341.981	291.899.331
II Nợ dài hạn	330		-	-
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		614.405.493.118	605.018.020.421
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	614.405.493.118	605.018.020.421
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		587.650.320.000	587.650.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		587.650.320.000	587.650.320.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.236.650.114	14.849.177.417
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.035.729.267	3.488.213.278
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		18.200.920.847	11.360.964.139
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		730.169.197.542	778.204.167.134

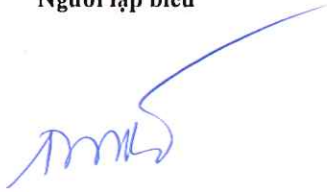
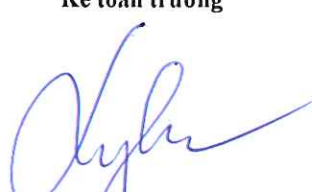
Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	240.726.635.852	336.039.213.251
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		240.726.635.852	336.039.213.251
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	228.681.093.031	322.956.716.989
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.045.542.821	13.082.496.262
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	52.139.248.269	32.625.301.437
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	52.697.899.995	2.685.954.140
Chi phí lãi vay	23		2.697.927.486	2.372.242.414
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	5.594.261.811	28.402.054.171
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.892.629.284	14.619.789.388
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	19.534.856.591	3.962.242
12 Chi phí khác	32	VI.7.	2.082.438.253	284.297.065
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.452.418.338	(280.334.823)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.345.047.622	14.339.454.565
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	5.144.126.775	2.978.490.426
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.200.920.847	11.360.964.139
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	-	-

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

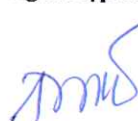
Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.345.047.622	14.339.454.565
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		484.448.509	483.933.452
- Các khoản dự phòng	03		(346.034.348)	8.416.423.955
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(847.521.881)	723.057.400
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.112.815.241)	(32.089.328.992)
- Chi phí lãi vay	06		2.697.927.486	2.372.242.414
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.778.947.853)	(5.754.217.206)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.758.861.086	(44.275.216.024)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.115.550.724	8.584.831.364
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76.626.661.981)	113.633.535.867
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		797.794.777	772.272.931
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(5.160.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.423.908.477)	(2.414.942.796)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.618.760.819)	(765.686.104)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.500.000)	(1.500.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(60.789.572.543)	69.773.918.032
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.145.502.015)	(4.531.480.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.640.000.000)	(17.150.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.089.063.283	25.717.049.348
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(91.967.750.000)	(203.622.169.550)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		154.389.363.510	101.925.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.311.163.194	624.720.612
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		41.036.337.972	(97.036.879.590)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		92.591.836.560	188.018.148.678
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.124.787.547)	(160.610.967.586)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		19.467.049.013	27.407.181.092
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(286.185.558)	144.219.534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		460.557.916	1.039.395.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53.890	(723.057.400)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	174.426.248	460.557.916

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2021
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/08/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/08/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **587.650.320.000 đồng** (Năm trăm tám bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 20 ngày 02/08/2019./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

+ *Danh sách các công ty con:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (*)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
- Công ty CP Nước Nhon Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,62%	97,62%	97,62%

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%	51%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thăm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%

(*): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng "Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2021 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

+ Danh sách công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	48,78%	48,78%	48,78%
- Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	24,37%	24,37%	24,37%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào chứng khoán kinh doanh được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con và Công ty liên kết. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có kỳ hạn 7 năm, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động mua trái phiếu và khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Tại ngày 31/03/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Công ty không thực hiện việc trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ, Dự án Nhà máy điện gió Phú Yên và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các khoản chi phí trả trước khác

- Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ với thời hạn không quá 12 tháng đối với những chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với những chi phí được phân loại là dài hạn.
- Các khoản chi phí trả trước khác: Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng đối với những chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với những chi phí được phân loại là dài hạn hoặc được phân bổ theo thời gian quy định trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước, các chi phí này được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu phạt hợp đồng của công ty CP Nước Hưng Long, tiền phạt thanh toán chậm của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thương mại On home Việt Nam, chênh lệch khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP An Lạc Sơn và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ từ thanh lý khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm, các chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Tiền mặt	110.044.106	281.788.031
Tiền gửi ngân hàng	64.382.142	178.769.885
Cộng	174.426.248	460.557.916

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Phí Phong Hà	27.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát	4.452.208.625	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	187.016.455	-	5.487.016.455	(5.487.016.455)
Công ty CP ĐTC COM	8.572.861.204	-	5.306.746.193	-
Công ty TNHH FICHTNER Việt Nam	-	-	1.481.148.900	-
Công ty CP SHPCOM	3.223.810.397	-	4.324.416.604	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	16.960.844.086	-	21.506.429.269	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	-	1.226.396.752	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	1.432.255.170	-	-	-
Các đối tượng khác	8.348.746.333	(336.383.890)	7.988.235.935	(3.199.991.390)
Cộng	70.177.742.270	(336.383.890)	47.320.390.108	(8.687.007.845)

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***3. Trả trước cho người bán**

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn Quốc gia	450.000.000	-	450.000.000	-
Công ty Licogi	60.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	4.445.583.032	-	-	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	6.800.000.000	-	-	-
Viện Công nghệ địa sinh thái	3.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Nước sạch Miền Trung	1.349.844.969	-	-	-
Công ty CP Cơ điện CTH	-	-	635.800.000	-
Đối tượng khác	660.368.941	-	224.418.450	-
Cộng	16.765.796.942	-	1.310.218.450	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. Các khoản đầu tư tài chính****4.1 Ngắn hạn**

31/03/2021

VND

01/04/2020

VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phiếu V21	8.409.520.485	2.439.000.000	(5.970.520.485)	8.409.520.485	4.308.900.000	(4.100.620.485)
Cộng	8.409.520.485	2.439.000.000	(5.970.520.485)	8.409.520.485	4.308.900.000	(4.100.620.485)

(): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán V21 trên sàn giao dịch HNX tại ngày 31/03/2021.***b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

31/03/2021

VND

01/04/2020

VND

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	840.000.000	840.000.000	-	-
Cộng	840.000.000	840.000.000	-	-

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 Dài hạn

	31/03/2021			01/04/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND			VND		
a) Đầu tư vào công ty con	357.700.750.000	(7.034.689.607)	350.666.060.393	458.322.169.550	-	458.322.169.550
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Công ty CP Nước Nhơn Hội	82.000.000.000	-	82.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Phong điện Miền Trung	150.100.750.000	(7.034.689.607)	143.066.060.393	163.800.000.000	-	163.800.000.000
Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	-	-	-	300.000.000	-	300.000.000
Công ty CP VSED	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	-	-	-	143.622.169.550	-	143.622.169.550
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	124.407.460.280	-	124.407.460.280	67.863.207.547	-	67.863.207.547
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	67.863.207.547	67.863.207.547	-	67.863.207.547
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	56.544.252.733	-	56.544.252.733	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.800.000.000	-	29.800.000.000	44.009.240.000	-	44.009.240.000
Công ty CP Công nghệ HIPT Việt Nam	-	-	-	2.009.240.000	-	2.009.240.000
Công ty CP ĐTC COM	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	17.700.000.000	-	17.700.000.000	11.500.000.000	-	11.500.000.000

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	1.100.000.000	-	1.100.000.000	11.800.000.000	-	11.800.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hữu	-	-	-	5.700.000.000	-	5.700.000.000
Công ty CP SHPCOM	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	511.908.210.280	(7.034.689.607)	504.873.520.673	570.194.617.097	-	570.194.617.097

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Số 178/26/7 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018. Vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
2. Công ty CP Nước Nhom Hội	Khu kinh tế Nhom Hội, thôn Phú Hậu, xã Cát Tiến, huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam	97,62%	97,62%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/10/2020. Vốn điều lệ: 84 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Công ty CP Phong điện Miền Trung Thôn Phú Hậu, thị trấn Cát Tiến, huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam 51% 51%

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100656522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 13/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/04/2021. Vốn điều lệ: 294,3 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

4. Công ty CP VSED Số 94, ngõ 126, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam 60% 60%

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107859387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/05/2017, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/07/2017. Vốn điều lệ: 1 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Thăm tra, thiết kế, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, tư vấn giám sát thi công các dự án.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Cói, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	48,78%	48,78%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang 24,37% 24,37%
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300305500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 23/10/2020. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/03/2021

01/04/2020

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND		VND	
Dài hạn				
Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm	-	-	840.000.000	840.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	840.000.000	840.000.000
Cộng	-	-	840.000.000	840.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nước Thuận Thành (1)	-	-	12.106.291.255	-
Công ty CP Phong Điện Miền Trung (2)	3.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An (3)	7.810.277.778	-	-	-
Cộng	10.810.277.778	-	12.106.291.255	-

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi: 31/03 hàng năm chốt tính lãi 1 lần. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

(2): Các khế ước nhận nợ trong năm, mục đích vay thanh toán các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất áp dụng khoản vay 10%/năm. Thời hạn vay: 6 tháng.

(3): Các khế ước nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn cho dự án nhà máy điện mặt trời Hậu Giang, lãi suất 10%/ năm. Nếu lãi tiền vay chưa được thanh toán thì sẽ tự động nhập gốc và tính lãi.

6. Phải thu khác

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	37.611.741.483	-	44.932.423.623	(900.000.000)
Phải thu khác	36.573.802.788	-	44.334.238.196	(900.000.000)
Công ty CP Hoà Long	-	-	50.026.500	-
Công ty CP Nước Hưng Long	-	-	43.300.000.000	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hoà	-	-	900.000.000	(900.000.000)
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (1)	36.490.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	83.802.788	-	84.211.696	-
Tạm ứng	830.774.565	-	546.885.427	-
Phạm Thị Minh Anh	-	-	35.000.000	-
Nguyễn Tuấn Anh	100.000.000	-	313.650.000	-
Hoàng Quốc Anh	278.092.770	-	-	-
Vũ Thị Bích Liên	-	-	25.000.000	-
Đặng Thị Hà	28.900.000	-	-	-
Đinh Thị Hải Vân	266.687.697	-	-	-
Phùng Ngọc Sơn	7.500.000	-	12.000.000	-
Nguyễn Thị Minh Đức	39.759.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Đối tượng khác	109.835.098	-	161.235.427	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>18.000.000</i>	-	<i>51.300.000</i>	-
Lê Minh Đức	-	-	21.300.000	-
Nguyễn Văn Hưng	-	-	12.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-
Dư Nợ TK 3388	189.164.130	-	-	-
b) Dài hạn	40.364.401.000	-	80.364.401.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>40.000.000.000</i>	-	<i>80.000.000.000</i>	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (1)	-	-	60.000.000.000	-
Công ty CP An Lạc Sơn (2)	40.000.000.000	-	20.000.000.000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>364.401.000</i>	-	<i>364.401.000</i>	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
Cộng	77.976.142.483	-	125.296.824.623	(900.000.000)

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:*

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)

- Quy mô dự án:

- + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km

- + Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km

- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m³/ngày

- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m³/ngày

- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng

- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2021: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)**(2): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:**- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.**- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam**- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất cho khách hàng**- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng**- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.**- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn**- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m²**- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.**- Công ty góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến ngày 31/03/2021, Công ty đã chuyển giao toàn bộ dự án cho công ty CP An Lạc Sơn với giá trị 20 tỷ đồng.***7. Nợ xấu**

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
a) Phải thu khách hàng	336.383.890	-	8.687.007.845	-
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thương mại On Home Việt Nam	-	-	2.863.607.500	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	-	-	5.487.016.455	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
b) Phải thu khác	-	-	900.000.000	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa	-	-	900.000.000	-
Cộng	336.383.890	-	9.587.007.845	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. Hàng tồn kho**

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.260.734.918	-	6.376.285.642	-
Cộng	3.260.734.918	-	6.376.285.642	-

(*): bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, đầu tư xây dựng công trình dự án "Cải tạo hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc Nhà máy nước Cáo Đình"; Giám sát môi trường - xã hội thành phố Vinh; Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý cho Dự án điện gió Phương Mai 3; Dự án EOI thiết kế bản vẽ thi công 5 xã Bắc Ninh mở rộng (cấp nước); và các công trình khác

9. Chi phí trả trước

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	209.263.073	306.110.252
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.030.504	52.040
Chi phí bảo hiểm	100.737.900	118.755.976
Chi phí sửa chữa xe	-	2.494.160
Chi phí thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	90.210.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.284.669	184.808.076
b) Dài hạn	127.078.599	828.026.197
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	101.518.009	159.651.620
Thiết kế, thi công nội thất văn phòng	-	309.147.326
Chi phí quảng cáo	-	15.950.000
Chi phí tư vấn của BEIC	-	291.346.551
Chi phí sửa chữa xe	-	13.429.239
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.560.590	38.501.461
Cộng	336.341.672	1.134.136.449

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/04/2020	-	6.182.389.090	105.684.416	6.288.073.506
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.100.918.900	-	-	19.100.918.900
Số dư ngày 31/03/2021	19.100.918.900	6.182.389.090	105.684.416	25.388.992.406
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/04/2020	-	2.046.084.976	97.111.169	2.143.196.145
Khấu hao trong năm	-	475.875.262	8.573.247	484.448.509
Số dư ngày 31/03/2021	-	2.521.960.238	105.684.416	2.627.644.654

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/04/2020	-	4.136.304.114	8.573.247	4.144.877.361
Tại ngày 31/03/2021	19.100.918.900	3.660.428.852	-	22.761.347.752

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.756.593.506 VND.**- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.660.428.852 VND.***11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/04/2020	-	-
Mua trong năm	4.126.489.210	4.126.489.210
Số dư ngày 31/03/2021	4.126.489.210	4.126.489.210
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/04/2020	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/04/2020	-	-
Tại ngày 31/03/2021	4.126.489.210	4.126.489.210

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có***12. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động (1)	-	1.700.752.943
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	1.577.713.447	2.105.371.526
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6.383.048.008	6.201.058.740
Các dự án khác	7.353.235.438	4.290.892.869
Cộng	15.313.996.893	14.298.076.078

*(1): Dự án xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động kết hợp nghiên cứu ứng dụng các phương pháp khoa học tiên tiến về cải thiện môi trường sống và chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng; Diện tích đất sử dụng: 4.020 m².**(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m³/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m³/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GD1 từ 25.000 m³ xuống 10.000 m³.*

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ; Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

13. Phải trả người bán

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	17.526.214.587	17.526.214.587	21.374.263.078	21.374.263.078
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	-	-	530.028.560	530.028.560
Nguyễn Thanh Long	801.710.000	801.710.000	1.801.710.000	1.801.710.000
Công ty CP VSED	472.725.000	472.725.000	-	-
Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Grant Thornton	231.000.000	231.000.000	-	-
Các đối tượng khác	344.445.943	344.445.943	215.597.854	215.597.854
Cộng	46.580.278.760	46.580.278.760	26.125.782.722	26.125.782.722

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
BQLDA Đầu tư xây dựng chương trình phát triển các đô thị loại II	1.094.281.520	1.379.763.504
BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam	157.649.881	241.065.000
BQLDA Phát triển hạ tầng kỹ thuật	-	1.760.926.844
BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	202.259.000	323.614.000
Lê Minh Đức	6.500.000.000	-
Cộng	8.782.069.401	4.533.248.348

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/04/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2021
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	920.194.722	1.593.981.823	2.139.414.618	374.761.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.329.138.243	5.784.397.168	3.618.760.819	4.994.774.592

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Thuế thu nhập cá nhân	365.698.191	2.870.752.336	1.911.192.661	1.325.257.866
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.816.100	2.816.100	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	5.121.100	160.934.023	152.178.794	13.876.329
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	773.397.880	773.397.880	-
Cộng	4.120.152.256	11.189.279.330	8.600.760.872	6.708.670.714
16. Chi phí phải trả			31/03/2021	01/04/2020
			VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>				
Các dự án Trung tâm Nước			967.449.649	1.117.449.649
Cộng			967.449.649	1.117.449.649
17. Phải trả khác			31/03/2021	01/04/2020
			VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Kinh phí công đoàn			129.715.765	159.204.609
Bảo hiểm xã hội			105.570.624	105.251.706
Các khoản phải trả khác			4.021.330.073	73.176.407.853
Cổ tức phải trả các cổ đông			44.621.700	24.044.250
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An			-	69.007.803.299
Cục Thuế TP Hà Nội (*)			3.862.984.462	3.862.984.462
Các đối tượng khác			113.723.911	281.575.842
Cộng			4.256.616.462	73.440.864.168

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2021		Trong năm		01/04/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	46.140.447.641	46.140.447.641	92.591.836.560	108.398.061.947	61.946.673.028	61.946.673.028
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>44.140.447.641</i>	<i>44.140.447.641</i>	<i>90.591.836.560</i>	<i>108.398.061.947</i>	<i>61.946.673.028</i>	<i>61.946.673.028</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	35.140.447.641	35.140.447.641	67.291.836.560	55.824.787.547	23.673.398.628	23.673.398.628
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Asia Energy and Utilities Holding (Singapore) PTE.Limited (3)	-	-	-	35.273.274.400	35.273.274.400	35.273.274.400
Công ty CP Phong Điện Miền Trung (4)	-	-	8.300.000.000	8.300.000.000	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Ánh (5)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn IPC (6)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn phải trả</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Bà Vũ Thị Bích Thùy (7)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
<i>b) Vay dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Bà Vũ Thị Bích Thùy (7)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	46.140.447.641	46.140.447.641	94.591.836.560	110.398.061.947	61.946.673.028	61.946.673.028

110132021 2/21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- (1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/135099/HĐTD ngày 01/07/2020 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 60 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (2): - Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1267/2018/HĐTD/MDH/01 ngày 19/10/2018 với Giá trị hạn mức tín dụng 3,5 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất định quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 713/2019/HĐTD/MDH/01 ngày 20/11/2019 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là từ ngày 20/11/2019 đến ngày 20/11/2020. Lãi suất lĩnh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.
- (3): Hợp đồng vay ngày 04/02/2020 với giá trị 1.490.840 USD, thời hạn vay: từ ngày nhận được khoản vay đến ngày 04/08/2020.
Theo phụ lục hợp đồng ngày 30/09/2020, thời hạn vay được gia hạn đến ngày 30/10/2020.
- (4): Các khế ước nhận nợ số 06082020 ngày 06/08/2020 giá trị 1,3 tỷ đồng, số 09072020 ngày 09/07/2020 với giá trị 800 triệu đồng, số 29062020 ngày 29/06/2020 với giá trị 2,5 tỷ đồng, số 26062020 ngày 26/06/2020 với giá trị 3 tỷ đồng và số 28082020 ngày 28/08/2020 với giá trị 700 triệu đồng.
- (5): Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay lãi suất 10%/ năm.
- (6): Hợp đồng vay số 1611/2020/HĐVT ngày 16/11/2020 giá trị 5 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày nhận được tiền đến ngày 31/01/2021 với lãi suất 7%/năm. Phụ lục hợp đồng vay tiền ngày 31/01/2021 gia hạn thời gian cho vay đến hết ngày 31/05/2021.
- (7): Hợp đồng vay nợ số 01/HĐVN ngày 17/09/2020 với tổng số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay: 18 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/04/2019	570.542.980.000	536.587.297	(51.798.297)	2.040.795.104	20.595.553.278	593.664.117.382
- Tăng vốn trong năm trước	17.107.340.000	-	(7.061.100)	-	-	17.100.278.900
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.360.964.139	11.360.964.139
- Giảm khác	-	-	-	-	(17.107.340.000)	(17.107.340.000)
Số dư tại ngày 01/04/2020	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	14.849.177.417	605.018.020.421
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	18.200.920.847	18.200.920.847
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.813.448.150)	(8.813.448.150)
Số dư tại ngày 31/03/2021	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	24.236.650.114	614.405.493.118

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Huân	203.848.720.000	203.848.720.000
Vốn của các đối tượng khác	383.801.600.000	383.801.600.000
Cộng	587.650.320.000	587.650.320.000

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	587.650.320.000	570.542.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	17.107.340.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	587.650.320.000	587.650.320.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

19.4 Cổ phiếu

	31/03/2021	01/04/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.765.032	58.765.032
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	8.711
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.711	8.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.756.321	58.756.321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.756.321	58.756.321

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 1,5%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2021
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104
Cộng	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Công ty không trích lập bổ sung quỹ này trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2021	01/04/2020
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	695,59	721,99
Tiền EUR	283,67	294,59

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	215.915.849.437	321.119.081.783
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	24.810.786.415	14.920.131.468
Cộng	240.726.635.852	336.039.213.251
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.</i>		
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	211.166.752.234	311.581.938.221
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	17.514.340.797	11.374.778.768
Cộng	228.681.093.031	322.956.716.989
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.311.163.194	
Lãi thanh lý khoản đầu tư	49.977.419.600	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	850.611.585	466.987.264
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	53.890	-
Doanh thu tài chính khác	-	68.985.181
Cộng	52.139.248.269	646.449.406.423
4. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.697.927.486	2.372.242.414
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	40.458.123.510	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.904.589.607	(689.450.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.143.594	280.104.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	723.057.400
Chi phí tài chính khác	634.115.798	-
Cộng	52.697.899.995	2.685.954.140
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.622.182.644	8.982.655.970
Chi phí đồ dùng văn phòng	635.389.994	1.606.041.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	484.448.509	483.950.695
Thuế, phí và lệ phí	267.182.705	17.724.195
Chi phí dự phòng	(9.250.623.955)	9.105.873.955

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.966.606.375	7.417.490.765
Chi phí bằng tiền khác	869.075.539	788.317.005
Cộng	5.594.261.811	28.402.054.171
6. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu phạt hợp đồng, thanh toán chậm	1.250.000.000	-
Chênh lệch khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP An Lạc Sơn	18.282.355.957	-
Thu nhập khác	2.500.634	3.962.242
Cộng	19.534.856.591	3.962.242
7. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản phạt thuế	2.054.892.531	282.649.965
Các chi phí khác	27.545.722	1.647.100
Cộng	2.082.438.253	284.297.065
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh trong năm	312.400.740.712	368.668.476.930
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>312.400.740.712</i>	<i>368.668.476.930</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	289.055.693.090	354.329.022.365
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>286.680.106.837</i>	<i>353.776.024.800</i>
<i>Chi phí không được trừ khi thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>2.375.586.253</i>	<i>552.997.565</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	25.720.633.875	14.892.452.130
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	5.144.126.775	2.978.490.426
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.144.126.775	2.978.490.426
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.275.830.093	20.018.620.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.448.509	483.950.695
Chi phí dự phòng	(9.250.623.955)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.419.114.926	10.738.129.733
Chi phí khác	2.064.282.311	10.821.154.947
Cộng	19.993.051.884	42.061.855.917

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	92.591.836.560	188.018.148.678
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	73.124.787.547	160.610.967.586
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
- Tăng vốn góp chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	17.107.340.000
- Khoản lãi cho Công ty CP Phong Điện Miền Trung vay nhập gốc	-	587.594.904
- Khoản lãi cho Công ty CP Nước Thuận Thành vay nhập gốc	1.226.396.752	377.663.476
- Bù trừ chi phí lãi vay với khoản nợ phải trả	274.019.009	-
- Khoản lãi cho Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An vay nhập gốc	226.653.055	-
- Chuyển lãi cho vay nhập gốc khoản cho vay	1.453.049.807	-
- Chuyển khoản vốn góp thừa thành khoản cho vay	700.000.000	-
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Investment Development and Construction Sole - lỗ chênh lệch tỷ giá	-	967.057.400
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Investment Development and Construction Sole - lãi chênh lệch tỷ giá	-	71.000.000
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Energy and Utilities Holding (Singapore)	849.778.800	-
- Bù trừ công nợ phải thu với khoản nợ vay AIDC ngày 14/02/2020: 1.490.840 USD theo Hợp đồng vay ngày 04/02/2020 và HĐ chuyển nhượng cổ phần ngày 09/10/2020 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và AIDC	34.423.495.600	-
- Góp vốn vào Công ty CP Nước Nhon Hội bằng dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhon Hội	4.200.000.000	-
- Hạch toán giảm giá trị đầu tư sau khi chấm dứt hoạt động của Trung tâm truyền thông Doanh Nhân Việt - thu hồi vốn qua hình thức cần trừ công nợ	64.793.307	-

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Điều hành khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Công ty con
Công ty CP Nước Nhon Hội	Công ty con
Công ty CP Phong điện Miền Trung	Công ty con
Công ty CP VSED	Công ty con
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
2.1 Mua hàng	1.828.924.182	738.635.455
Công ty CP VSED	1.828.924.182	738.635.455
2.2 Bán hàng	11.729.636.359	7.988.865.456
Công ty CP VSED	22.727.273	111.818.182
Công ty CP Phong điện Miền Trung	545.454.540	7.877.047.274
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	11.161.454.546	-
2.3 Doanh thu tài chính	1.243.695.783	1.512.944.655
Công ty CP Phong điện Miền Trung	290.318.054	286.547.903
Công ty CP Nước Thuận Thành	624.469.504	1.226.396.752
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	328.908.225	-
2.4 Chi phí tài chính	120.861.111	-
Công ty CP Phong điện Miền Trung	120.861.111	-
2.5 Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương và các khoản phụ cấp	6.788.208.965	6.303.295.457
2.6 Số dư với các bên liên quan	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Các khoản phải thu	12.344.973.171	13.517.543.607
Phải thu khách hàng	1.498.227.392	1.349.396.752
Công ty CP Phong điện Miền Trung	65.972.222	-
Công ty CP điện mặt trời VKT - Hòa An	1.432.255.170	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	1.226.396.752
Công ty CP VSED	-	123.000.000
Trả trước cho người bán	-	31.537.600
Công ty CP VSED	-	31.537.600
Phải thu khác	36.468.000	30.318.000
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	18.149.000	15.149.000
Công ty CP Nước Nhơn Hội	18.319.000	15.169.000
Phải thu về cho vay	10.810.277.779	12.106.291.255
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	12.106.291.255
Công ty CP Phong Điện Miền Trung	3.000.000.000	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	7.810.277.779	-
Các khoản phải trả	472.725.000	69.074.596.606
Phải trả nhà cung cấp	472.725.000	-
Công ty CP VSED	472.725.000	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

<i>Phải trả khác</i>	-	69.074.596.606
Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	-	66.793.307
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	-	69.007.803.299

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Công nợ tài chính

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Các khoản vay	46.140.447.641	61.946.673.028
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	174.426.248	460.557.916
Nợ thuần	45.966.021.393	61.486.115.112
Vốn chủ sở hữu	614.405.493.118	605.018.020.421
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	7%	10%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.426.248	460.557.916
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.817.500.863	163.030.206.886
Các khoản cho vay	10.810.277.778	12.106.291.255
Các khoản đầu tư tài chính	3.279.000.000	4.308.900.000
Cộng	162.081.204.889	179.905.956.057
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	46.140.447.641	61.946.673.028
Phải trả người bán và phải trả khác	50.836.895.222	99.566.646.890
Chi phí phải trả	967.449.649	1.117.449.649
Cộng	97.944.792.512	162.630.769.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/03/2021	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.279.000.000	-	3.279.000.000
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/04/2020	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.308.900.000	-	4.308.900.000

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/03/2021	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.426.248	-	174.426.248
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.453.099.863	40.364.401.000	147.817.500.863
Các khoản cho vay	10.810.277.778	-	10.810.277.778

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

01/04/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	460.557.916	-	460.557.916
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.665.805.886	80.364.401.000	163.030.206.886
Các khoản cho vay	12.106.291.255	-	12.106.291.255

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	50.836.895.222	-	50.836.895.222
Chi phí phải trả	967.449.649	-	967.449.649
Các khoản vay	46.140.447.641	-	46.140.447.641

01/04/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	99.566.646.890	-	99.566.646.890
Chi phí phải trả	1.117.449.649	-	1.117.449.649
Các khoản vay	61.946.673.028	-	61.946.673.028

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2021

Tài sản	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	28.944.532.142	61.259.741.988	90.204.274.130	
Tài sản không phân bổ			639.964.923.412	
Tổng tài sản	28.944.532.142	61.259.741.988	730.169.197.542	
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	26.230.397.817	29.131.950.344	55.362.348.161	
Nợ phải trả không phân bổ			60.401.356.263	
Tổng nợ phải trả	26.230.397.817	29.131.950.344	115.763.704.424	

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/04/2020

Tài sản	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	39.488.216.021	15.518.678.179	55.006.894.200	
Tài sản không phân bổ			723.197.272.934	
Tổng tài sản	39.488.216.021	15.518.678.179	778.204.167.134	
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	23.578.488.948	7.080.542.122	30.659.031.070	
Nợ phải trả không phân bổ			142.527.115.643	
Tổng nợ phải trả	23.578.488.948	7.080.542.122	173.186.146.713	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Doanh thu thuần	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Giá vốn hàng bán	215.915.849.437	24.810.786.415	240.726.635.852	
Lãi gộp	211.166.752.234	17.514.340.797	228.681.093.031	
	4.749.097.203	7.296.445.618	12.045.542.821	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Doanh thu thuần	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Giá vốn hàng bán	321.119.081.783	14.920.131.468	336.039.213.251	
Lãi gộp	311.581.938.221	11.374.778.768	322.956.716.989	
	9.537.143.562	3.545.352.700	13.082.496.262	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

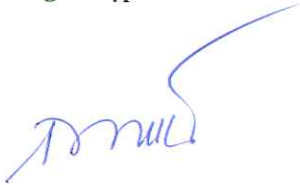
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 do Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2021
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

